

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 3 NĂM 2017 SO VỚI				Quý I năm 2017 so với cùng kỳ 2016
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 3 năm 2016	Tháng 12 năm 2016	Tháng 2 năm 2017	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	105,74	104,48	100,79	100,28	104,87
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,25	99,69	98,69	99,16	100,56
1- Lương thực	103,02	101,75	100,94	100,25	101,95
2- Thực phẩm	102,46	98,77	97,69	98,79	99,96
3- Ăn uống ngoài gia đình	106,01	101,24	100,42	99,63	101,51
II, Đồ uống và thuốc lá	105,10	101,67	100,68	99,98	101,76
III, May mặc, mũ nón, giày dép	104,87	101,05	100,15	99,91	101,23
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	102,46	104,32	102,04	100,38	103,44
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,73	101,01	100,22	100,04	100,97
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	189,02	141,77	109,41	109,27	158,59
Trong đó: Dịch vụ y tế	221,43	155,06	112,01	111,87	178,91
VII, Giao thông	87,56	115,46	104,42	100,42	110,38
VIII, Bưu chính viễn thông	98,97	99,68	99,93	100,02	99,60
IX, Giáo dục	118,53	110,06	101,94	101,22	109,45
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	122,25	112,27	102,38	101,50	111,44
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	103,11	101,02	100,19	100,10	101,00
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	106,00	101,90	100,52	100,05	102,02

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.